

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ Phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Mã số doanh nghiệp là 0304186356, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 09 tháng 7 năm 2020.

Số lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 263 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 525 người)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Diễm Phương	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Sơn Ca	Thành viên
Bà Trịnh Thị Hạnh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi	Tổng Giám đốc
-------------------------	---------------

Trụ sở chính

Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Thị Xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Thị Hoàng Thi

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 08 tháng 5 năm 2024

Số: 240/BCKT2023-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh (“Công ty”) được lập ngày 08 tháng 5 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn cùng ngày gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08 tháng 5 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

Năm tài chính 2023, khoản lỗ kế toán trước thuế của Công ty là 1.825.773.554.511 đồng (năm tài chính 2022 khoản lỗ kế toán trước thuế là 1.181.768.999.715 đồng), và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 7.005.645.780.465 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.179.872.225.954 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt tài sản ngắn hạn là 2.783.528.482.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.350.831.062.446 đồng).

Ngoài ra, Công ty chưa thanh toán các khoản vay dài hạn đến hạn trả và trái phiếu đến hạn trả với số tiền là 1.593.110.373.363 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 1.293.110.373.363 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam, Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 286.926.649.220 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 288.016.649.220 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn-Hà Nội (Thuyết minh V.18). Đồng thời, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tiền lãi vay ngắn hạn quá hạn phải trả cho các Ngân hàng này là 363.842.460.535 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 316.018.585.533 đồng) (Thuyết minh V.16) và tổng tiền lãi vay dài hạn quá hạn phải trả cho các Ngân hàng này là 10.035.171.436.472 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 8.628.750.345.860 đồng) (Thuyết minh V.16).

Những điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như đã trình bày ở Thuyết minh III.4 Ban Tổng Giám đốc đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể cung cấp bằng chứng khả năng thanh toán các khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả và trái phiếu dài hạn đến hạn trả; vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán; các khoản lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn đã quá hạn thanh toán như đã nêu trên. Dựa theo các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho việc sử dụng giả định hoạt động liên tục để lập báo cáo tài chính này là phù hợp. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, như đã nêu trong thuyết minh báo cáo tài chính khoản phải thu khách hàng thuyết minh tại Mục V.03 trang 16 của thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2023 số dư là 314.492.667.460 đồng, khoản trả trước cho người bán được thuyết minh tại Mục V.04 trang 16 của thuyết minh báo cáo tài chính với số dư tại ngày 31/12/2023 là 144.422.512.473 đồng; khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác được thuyết minh tại Mục V.05 của Thuyết minh báo cáo tài chính với số dư tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 24.860.881.318 đồng và 27.160.211.491 đồng và khoản Phải thu về cho vay dài hạn tại Mục V.08 trang 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính với số dư tại ngày 31/12/2023 là 60.721.835.732 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định mức trích lập dự phòng cần thiết của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, khoản phải thu ngắn hạn khác, khoản phải thu dài hạn khác và khoản phải thu về cho vay dài hạn như đã nêu trên.

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, khoản phải thu ngắn hạn khác, khoản phải thu dài hạn khác và khoản phải thu về cho vay dài hạn đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Từ chối đưa ra ý kiến:

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2024
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN DƯƠNG NHÂN
Số GCNĐKHNKT: 0182-2023-042-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

lur

ĐẶNG THỊ THÙY TRANG
Số GCNĐKHNKT: 2063-2023-042-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		712.247.919.042	745.137.356.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.989.701.523	2.933.327.172
1. Tiền	111		2.989.701.523	2.933.327.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.776.061.251	492.014.836.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	314.492.667.460	288.352.399.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	144.422.512.473	179.266.345.386
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.860.881.318	24.396.091.866
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	218.102.642.947	221.401.041.825
1. Hàng tồn kho	141		218.102.642.947	222.235.061.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(834.020.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.379.513.321	28.788.150.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.933.460.988	25.694.144.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	1.857.393.955	505.348.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.588.658.378	2.588.658.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		11.287.563.453.172	11.573.308.868.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.882.047.223	87.882.047.223
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.08	60.721.835.732	60.721.835.732
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	27.160.211.491	27.160.211.491
II. Tài sản cố định	220		10.893.389.710.303	11.170.072.987.943
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	10.893.389.710.303	11.170.072.987.943
- Nguyên giá	222		14.002.333.687.722	14.002.993.490.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.108.943.977.419)	(2.832.920.502.869)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		619.708.195	619.708.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(619.708.195)	(619.708.195)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		234.873.562.438	217.322.695.423
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	234.873.562.438	217.322.695.423
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	13.000.000.000	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.418.133.208	85.031.137.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	58.418.133.208	85.031.137.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.999.811.372.214	12.318.446.224.903

Các thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Nợ phải trả	300		19.005.457.152.679	17.498.318.450.857
I. Nợ ngắn hạn	310		3.495.776.401.255	3.095.968.419.128
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	769.211.173.918	750.044.345.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.445.799.638	81.070.096.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22.349.802.712	17.660.219.457
4. Phải trả người lao động	314	V.15	9.534.757.208	13.245.275.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	364.183.137.066	319.164.792.015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	55.014.708.130	33.656.667.618
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.180.037.022.583	1.881.127.022.583
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.509.680.751.424	14.402.350.031.729
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	10.035.171.436.472	8.628.750.345.860
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	326.000.000.000	326.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	5.137.722.936.352	5.437.527.122.991
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.786.378.600	10.072.562.878
B. Vốn chủ sở hữu	400		(7.005.645.780.465)	(5.179.872.225.954)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(7.005.645.780.465)	(5.179.872.225.954)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19, 20	900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(7.905.645.780.465)	(6.079.872.225.954)
- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước	421a		(6.079.872.225.954)	(4.898.103.226.239)
- Lỗ sau thuế của năm	421b		(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.999.811.372.214	12.318.446.224.903

Thm

Trà Minh Hoan



Nguyễn Thị Thùy Vy
 Người lập biểu
 Ngày 08 tháng 5 năm 2024

Trà Minh Hoan
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Thi
 Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	483.408.347.283	1.595.677.854.502
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		483.408.347.283	1.595.677.854.502
4 Giá vốn hàng bán	11	V.24	(754.797.018.667)	(1.748.964.202.891)
5 Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(271.388.671.384)	(153.286.348.389)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	851.111.656	7.244.629.833
7 Chi phí tài chính	22	V.26	(1.457.054.338.953)	(837.711.721.878)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(1.454.244.965.614)	(823.651.613.628)
8 Chi phí bán hàng	25	V.27	(26.345.491.145)	(68.745.257.707)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.28	(67.885.523.183)	(89.899.497.944)
10 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.821.822.913.010)	(1.142.398.196.085)
11 Thu nhập khác	31	V.29	8.552.391.192	1.835.861.550
12 Chi phí khác	32	V.30	(12.503.032.693)	(41.206.665.180)
13 Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(3.950.641.501)	(39.370.803.630)
14 Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	-	-
16 (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
18 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(20.286)	(13.131)
19 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	80		(20.286)	(13.131)



Nguyễn Thị Thùy Vy

Người lập biểu

Ngày 08 tháng 5 năm 2024



Trà Minh Hoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Thi

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lỗ trước thuế	01	(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	276.683.277.640	306.978.031.974
Các khoản dự phòng	03	(120.204.276)	740.165.724
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.706.618.994	(95.883.413)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.618.463)	(1.291.157.217)
Chi phí lãi vay	06	1.454.244.965.614	823.651.613.628
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	(92.364.515.002)	(51.786.229.019)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.886.730.085	(125.278.947.849)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.132.418.878	266.093.048.694
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	53.074.107.123	32.959.097.008
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	49.373.687.452	2.345.098.464
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.102.428.536	124.332.067.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.550.867.015)	(12.066.383.354)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	127.272.727
Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26	-	2.523.434.401
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.618.463	1.291.157.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.445.248.552)	(8.124.519.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Trả tiền lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.640.000.000)	(126.118.630.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.640.000.000)	(126.118.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.179.984	(9.911.081.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.933.327.172	12.748.525.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	39.194.367	95.883.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.989.701.523	2.933.327.172

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 5 năm 2024

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động Công ty

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 9 tháng 7 năm 2020.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn Số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt ở Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.

Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 và giấy phép gia hạn ngày 23 tháng 9 năm 2021 cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản tại Tỉnh Thanh Hóa với chi tiết như sau:

Loại khoáng sản	Diện tích khai thác(ha)	Thời hạn khai thác
Đá vôi	73,88	30 năm
Đất sét	133,4	30 năm
Đá bazan	5,49	5 năm 4 tháng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Trụ sở chính tại Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Thị Xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam;

Văn phòng tại 2/14-16 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh;

Chi nhánh Hà Nội: Biệt thự I, khu D, Làng quốc tế Thăng Long, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được bộ tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
4. Giả định hoạt động liên tục:
Như được trình bày trong báo cáo tài chính này, vào năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

(i) Công ty đã phát sinh khoản lỗ 1.825.773.554.511 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.181.768.999.715 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 7.005.645.780.465 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.179.872.225.954 đồng) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 2.783.528.482.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.350.831.062.446 đồng).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa thực hiện được theo kế hoạch trả khoản vay dài hạn và trái phiếu dài hạn với số tiền là 1.593.110.373.363 đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") (tại ngày 31/12/2022 là 1.293.110.373.363 đồng) (Thuyết minh 18). Theo Biên bản làm việc ngày 24 tháng 3 năm 2021, Vietinbank yêu cầu Công ty xử lý tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba để thanh toán nghĩa vụ trả nợ còn thiếu của năm 2021. Tuy nhiên, vào ngày 27 tháng 5 năm 2021, Công ty đã gửi thư đến Vietinbank đề xuất Vietinbank chưa thực hiện việc xử lý tài sản đảm bảo thế chấp của bên thứ ba khi Công ty vẫn đang thực hiện đúng việc trả nợ dựa trên doanh thu và dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã cam kết với Vietinbank. Theo biên bản họp ngày 05/04/2023 Vietinbank và Công ty đã thống nhất tạm thời trả nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo từng hợp đồng kinh doanh cụ thể bao gồm cả xi măng và Clinker, Vietinbank phối hợp với Công ty tính toán phương án, số tiền chênh lệch giữa dòng tiền thu và dòng tiền chi phù hợp cho sản xuất kinh doanh sẽ được Vietinbank lựa chọn phương án thu nợ hoặc phong tỏa.

(iii) Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") cũng đã được bán cho Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") vào ngày 29 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng vay, Công ty phải trả cho SHB 369.036.118.606 đồng vào ngày 29 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chỉ mới trả 82.109.469.386 đồng cho SHB (trong năm 2023: 1.090.000.000 đồng; trong năm 2022: 12.000.000.000 đồng; trong năm 2021: 10.431.924.872 đồng và trong năm 2020 58.587.544.514 đồng). Vào ngày 8 tháng 11 năm 2021, SHB đã mua lại khoản nợ ngắn hạn này từ VAMC theo Hợp đồng Số 444/2021/BN.VAMC-SHB.

(iv) Đồng thời, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tiền lãi vay ngắn hạn quá hạn phải trả cho hai ngân hàng này là 363.842.460.535 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 316.018.585.533 đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 267.402.375.567 đồng) (Thuyết minh 16) và tổng tiền lãi vay dài hạn quá hạn phải trả cho hai ngân hàng này là 10.035.171.436.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.628.750.345.860 đồng) (Thuyết minh V.16).

Theo quan điểm của Ban Tổng Giám đốc, Công ty có thể tiếp tục hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty có thể tạo ra dòng tiền hoạt động thuần để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động và trả một phần khoản vay với các ngân hàng. Công ty cũng đang tích cực tìm kiếm nhà đầu tư mới để tăng thêm vốn nhằm mục đích trả khoản vay ngân hàng cũng như huy động thêm sự hỗ trợ tài chính từ nhà đầu tư mới và chủ nợ mới. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này Ban Tổng Giám đốc không thể xác định hoặc đánh giá thời điểm huy động thêm vốn từ các nhà đầu tư mới để hoàn thành kế hoạch thanh toán do các ngân hàng đã đề ra.

Trong trường hợp Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc không tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các chủ nợ, Công ty có thể chưa thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn trong điều kiện kinh doanh bình thường và các điều chỉnh cần được thực hiện để phản ánh thực trạng tài sản cần phải được bán khác với điều kiện kinh doanh bình thường và bán ở giá trị khác với giá trị đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Công ty có thể cần phải phân loại tài sản và nợ dài hạn thành tài sản và nợ ngắn hạn và ghi nhận tài sản ở giá trị thuần có thể thực hiện được. Các điều chỉnh này chưa được phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 28
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 20
Khác	3 - 10

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm; và

Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	97	28
Dây chuyền xi măng	67,7	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

8. Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đơn vị khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5%, 2% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 23,5% sẽ được đưa vào phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh I.1);
- Phân loại các khoản vay (Thuyết minh V.18); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh IV.5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

21. Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	254.948.850	95.880.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.734.752.673	2.837.446.231
Cộng	2.989.701.523	2.933.327.172

	Cuối năm	Đầu năm
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000

Số tiền gửi có kỳ hạn 13 tỷ đồng dùng để bảo lãnh hợp đồng mua điện sản xuất.

	Cuối năm	Đầu năm
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Phải thu bên thứ ba	189.643.134.704	159.207.498.601
Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh- khu vực Miền Trung	102.614.812.050	82.949.331.727
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Vận Tải Văn Hoa	69.931.675.226	49.958.225.195
Công ty Cổ Phần Hóa Chất Gama Thanh Hóa	2.074.795.800	2.074.795.800
Các khách hàng khác	15.021.851.628	24.225.145.879
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	124.849.532.756	129.144.901.103
Công ty Cổ Phần Bê Tông Công Thanh	54.401.444.430	54.401.444.430
Công ty TNHH Bê Tông Công Thanh Sài Gòn	14.222.511.950	14.222.511.950
Công ty Cổ Phần Bê Tông Công Thanh Hà Nội	9.943.280.773	11.747.535.973
Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh- Khu Vực Miền Nam	46.282.295.603	48.773.408.750
Tổng cộng (a) + (b)	314.492.667.460	288.352.399.704

Quyền đòi nợ liên quan đến toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") và Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội ("SHB"), chi nhánh Vận Phúc cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18 (iii)).

	Cuối năm	Đầu năm
4. Trả trước cho người bán		
a) Bên thứ ba	106.146.704.502	137.490.537.415
Công ty TNHH Cửa Sổ Sơn Thành	2.591.630.000	2.591.630.000
Công ty Cổ Phần Hóa Chất Gama Thanh Hóa	77.494.511.732	100.617.879.883
Ông Trần Hữu Toàn	1.500.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH TM-DV An Phú Hưng	1.794.068.269	2.853.005.383
Công ty CP Vật Tư và Kỹ Thuật Hà Anh	1.298.540.910	1.298.540.910
Các khách hàng khác	21.467.953.591	28.929.481.239
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	38.275.807.971	41.775.807.971
Công ty Cổ Phần Vận tải An Tôn	38.275.807.971	41.775.807.971
Tổng cộng (a) + (b)	144.422.512.473	179.266.345.386

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	2.376.881.873	-	1.824.694.084	-
Ký quỹ mở L/C ngắn hạn	-	-	58.985.202	-
Phải thu khác nhân viên	-	-	28.414.327	-
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	22.483.999.445	-	22.483.998.253	-
- Công ty Cổ phần Intelligent City	22.483.999.445	-	22.483.998.253	-
Tổng cộng	24.860.881.318	-	24.396.091.866	-

b) Dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ cho Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thanh Hóa (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và Các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi Trường Việt Nam (***)	6.026.766.000	6.026.766.000
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi Trường Tỉnh Thanh Hóa (****)	633.445.491	633.445.491
Cộng	27.160.211.491	27.160.211.491

(*) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thanh Hóa theo Thỏa thuận Số 67/TTKQ-SKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(**) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Thanh Hóa theo Công Văn số 220/BQLKKTNS&KCN-TMXNK ngày 21 tháng 01 năm 2019.

(***) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đất sét của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi Trường Việt Nam theo Quyết định Số 1073/QĐ-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 02 tháng 6 năm 2011.

(****) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ khai thác của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi Trường Tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định Số 10/QBVM-TXNK do Sở Tài nguyên và Môi Trường Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11 tháng 02 năm 2020.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	61.596.067.308	-	47.800.648.097	(834.020.000)
Công cụ, dụng cụ	99.104.210.993	-	98.787.348.414	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.522.415.230	-	10.876.392.895	-
Thành phẩm	49.879.949.416	-	64.770.672.419	-
Cộng	218.102.642.947	-	222.235.061.825	(834.020.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để làm tài sản thế chấp với Vietinbank và Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, chi nhánh Vạn Phúc cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18 (iii)).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn**a) Ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.434.320.913	16.300.301.282
Chi phí bảo hiểm	20.882.025	4.990.573.723
Chi phí hội nghị khách hàng	-	2.500.000.000
Khác	1.478.258.050	1.903.269.011
Cộng	2.933.460.988	25.694.144.016

b) Dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng (*)	50.875.186.613	52.525.110.421
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.869.310.727	6.031.340.987
Chi phí sửa chữa	-	1.449.335.886
Chi phí khác	4.673.635.868	25.025.350.338
Cộng	58.418.133.208	85.031.137.632

(*) Quyền sử dụng đất được giao và chi phí giải phóng san lấp mặt bằng này đã được thế chấp với Vietinbank và Ngân hàng SHB-Chi nhánh Vạn Phúc cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18 (iii)).

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	110.725.281.648	130.052.663.739
Tăng trong năm	21.251.047.350	92.395.350.204
Phân bổ trong năm	(70.624.734.802)	(111.722.732.295)
Số dư cuối năm	61.351.594.196	110.725.281.648

8. Phải thu về cho vay dài hạn**Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Nhiệt điện Công Thanh	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ Phần Bê tông Công Thanh	19.528.515.366	19.528.515.366
Công ty Cổ Phần Vận Tải An Tôn	13.357.855.956	13.357.855.956
Cộng	60.721.835.732	60.721.835.732

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và tài sản khác	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2023	6.049.320.984.781	7.886.502.968.642	55.622.049.350	11.547.488.039	14.002.993.490.812
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(659.803.090)	-	(659.803.090)
31/12/2023	6.049.320.984.781	7.886.502.968.642	54.962.246.260	11.547.488.039	14.002.333.687.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2023	1.172.575.213.231	1.594.709.546.892	54.222.862.229	11.412.880.517	2.832.920.502.869
Khấu hao trong năm	170.846.219.611	104.963.034.240	803.305.818	70.717.971	276.683.277.640
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(659.803.090)	-	(659.803.090)
31/12/2023	1.343.421.432.842	1.699.672.581.132	54.366.364.957	11.483.598.488	3.108.943.977.419
Giá trị còn lại					
01/01/2023	4.876.745.771.550	6.291.793.421.750	1.399.187.121	134.607.522	11.170.072.987.943
31/12/2023	4.705.899.551.939	6.186.830.387.510	595.881.303	63.889.551	10.893.389.710.303

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các hạng mục TSCĐ hữu hình của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp với Vietinbank và SHB-Chi nhánh Vạn Phúc cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18 (iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 169.436.457.835 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 161.574.476.071 đồng).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí thiết kế web và mạng Lan	Chương trình phần mềm office	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2023	420.586.128	199.122.067	619.708.195
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
31/12/2023	420.586.128	199.122.067	619.708.195
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2023	420.586.128	199.122.067	619.708.195
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
31/12/2023	420.586.128	199.122.067	619.708.195
Giá trị còn lại			
01/01/2023	-	-	-
31/12/2023	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Trạm nghiền xi măng tại Tỉnh Khánh Hòa	118.858.313.687	118.858.313.687
Dự án Cảng Công Thanh tại Tỉnh Thanh Hóa	90.521.132.209	73.611.396.009
Dự án khách sạn 5 sao tại Tỉnh Thanh Hóa	4.827.625.208	4.827.625.208
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại Tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Dự án Golden Coast Resort	2.126.571.121	1.610.256.306
Các dự án khác	14.708.795.739	14.583.979.739
	234.873.562.438	217.322.695.423

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	217.322.695.423	200.340.411.796
Tăng trong năm	17.550.867.015	35.506.189.619
Chuyển sang TSCĐ hữu hình và chi phí trả trước	-	(18.523.905.992)
Số dư cuối năm	234.873.562.438	217.322.695.423

12. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Bên thứ ba	465.434.021.103	440.413.549.617
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phương Mai	36.777.734.810	36.561.041.680
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khoáng sản Đại Dương	1.815.925.835	10.174.334.504
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Phát	6.404.781.528	6.404.781.528
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Vận tải Văn Hoa	32.038.752.424	32.038.752.424
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải AD	43.021.912.841	47.952.914.941
Công ty TNHH TM & DV Đại Hưng Ninh Bình	14.959.591.608	14.959.591.608
Công ty TNHH Kinh Doanh và Chế Biến Khoáng Sản Thành Nam	17.391.218.450	17.391.218.450
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thái Bình Dương	56.010.553.250	67.444.893.050
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Đại Dương	51.136.795.150	-
Công ty CP Phân Phối Xi Măng Quốc Tế	39.005.503.969	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàn Sơn	11.609.216.701	4.902.000
Công ty Cổ Phần Bao Bì Tân Khánh An	9.000.000.216	11.618.289.450
Công ty TNHH TM Thái Sơn	8.639.480.812	8.639.480.812
Công ty TNHH Trường An	7.512.212.992	7.512.212.992
Các khách hàng khác	130.110.340.517	179.711.136.178
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	303.777.152.815	309.630.795.903
Công ty Cổ Phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	279.616.881.901	291.986.939.979
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Công Thanh	24.160.270.914	17.643.855.924
Tổng cộng (a) + (b)	769.211.173.918	750.044.345.520

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
a) Bên thứ ba	55.082.229.639	38.912.662.018
Wider Strong Pte. Ltd.	37.627.291.805	37.627.291.805
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Điện Khí LNG TOM	8.998.838.960	-
Các khách hàng khác	8.456.098.874	1.285.370.213
b) Bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	40.363.569.999	42.157.434.211
Công ty Cổ phần Intelligent City	37.150.000.000	37.150.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc	3.213.569.999	5.007.434.211
Tổng cộng (a) + (b)	95.445.799.638	81.070.096.229

14. Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) nhà nước

	Đầu năm	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm	Cán trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	(505.348.334)	(31.409.292.158)	30.057.246.537	-	(1.857.393.955)
Thuế xuất nhập khẩu	(1.588.658.381)	12.619.256.449	-	(12.619.256.448)	(1.588.658.380)
Lệ phí thuế đất	(999.999.998)	-	-	-	(999.999.998)
Cộng	(3.094.006.713)	(18.790.035.709)	30.057.246.537	(12.619.256.448)	(4.446.052.333)
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	4.735.883.319	40.773.605.559	(30.057.246.537)	(6.006.306.561)	9.445.935.780
Thuế thu nhập cá nhân	23.481.821	81.180.392	-	(9.726.434)	94.935.779
Thuế tài nguyên	2.510.283.840	3.165.581.645	-	(4.297.892.818)	1.377.972.667
Thuế bảo vệ môi trường	2.722.815.319	1.936.882.204	-	(4.295.541.467)	364.156.056
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	7.667.755.158	11.203.095.000	-	(7.804.047.728)	11.066.802.430
Cộng	17.660.219.457	57.160.344.800	(30.057.246.537)	(22.413.515.008)	22.349.802.712

15. Phải trả người lao động

	Cuối năm	Đầu năm
Lương và phụ cấp phải trả người lao động	9.534.757.208	13.245.275.706
Cộng	9.534.757.208	13.245.275.706

16. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay ngân hàng trích trước	363.842.460.535	316.018.585.534
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	340.676.531	3.146.206.481
Cộng	364.183.137.066	319.164.792.015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chi phí phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 363.842.460.535 đồng và 316.018.585.533 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

18. Vay (tiếp theo)

(iii) Chi tiết hình thức đảm bảo cho các khoản vay tại Viettinbank và SHB-Chi nhánh Vạn Phúc:

Theo văn bản thỏa thuận được lập ngày 5/9/2017, Vietinbank đồng ý chia sẻ cho SHB- chi nhánh Vạn Phúc tài sản đảm bảo của công ty hiện đang thế chấp tại Vietinbank và nguồn thu của công ty với điều kiện ngân hàng SHB tài trợ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung để sản xuất clinker/ xi măng của công ty (không phân biệt kinh doanh trong nước hay xuất khẩu) với hạn mức tối thiểu là 450 tỷ đồng. Chi tiết tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Vietinbank và SHB, chi nhánh Vạn Phúc như sau:

1. Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của dự án dây chuyền 2- Nhà máy Xi măng Công Thanh
2. Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng hình thành trong tương lai của dự án dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh
3. Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng của dự án dây chuyền 1- Nhà máy Xi măng Công Thanh
4. Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của dự án dây chuyền 1 - Nhà máy Xi măng Công Thanh
5. Cổ phần vốn góp của các cổ đông sáng lập công ty
6. Cổ phần vốn góp của ông Nguyễn Công Lý tại các công ty nhóm Xi măng Công Thanh, gồm:
 - + Công ty CP Nhiệt Điện Công Thanh
 - + Công ty CP Bê Tông Công Thanh
 - + Công ty CP Vận Tải An Tôn
 - + Công ty CP Bao Bì Công Thanh
 - + Công ty CP Phân Đạm Công Thanh
 - + Công ty CP Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai
7. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đá sét)
8. Công trình xây dựng trên đất của dự án nhà máy thu hồi nhiệt
9. Máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt
10. Hệ thống máy rót hàng tự động thuộc dây chuyền 1
11. Hàng tồn kho luân chuyển
12. Quyền đòi nợ luân chuyển
13. Phương tiện vận tải là 5 xe ô tô
14. 3 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Công Lý và bà Nguyễn Thị Huệ, 1 bất động sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Dạ Thảo và 1 bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tina.

(iii) Chi tiết số dư nợ dài hạn

Trái phiếu phát hành

	Năm 2023	Năm 2022
Mã trái phiếu XMCT1209	182.849.480.000	183.716.480.000
Mã trái phiếu XMCT0510_5	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu XMCT0510_8	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu XMCT1210_1500	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Cộng	2.382.849.480.000	2.383.716.480.000
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả	(532.516.600.000)	(432.516.600.000)
	1.850.332.880.000	1.951.199.880.000

Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà Máy Xi Măng Công Thanh- dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản nêu ở Thuyết minh 18 (iii).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

16. Chi phí phải trả (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay dài hạn	6.299.216.011.819	5.617.639.730.171
Chi phí lãi vay trái phiếu	3.735.955.424.653	3.011.110.615.689
Cộng	10.035.171.436.472	8.628.750.345.860

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chi phí phải trả dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.035.171.436.472 đồng và 8.628.750.345.860 đồng.

17. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
a) Bên thứ ba	7.542.708.032	5.584.667.618
Các đối tượng khác	3.271.174.812	1.336.339.612
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải nộp	4.271.533.220	4.248.328.006
b) Bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)	47.472.000.098	28.072.000.000
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	33.650.000.098	14.250.000.000
Công ty TNHH Tina	3.578.000.000	3.578.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	10.244.000.000	10.244.000.000
Cộng	55.014.708.130	33.656.667.618

Phải trả dài hạn khác Bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34)

	Cuối năm	Đầu năm
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo (*)	326.000.000.000	326.000.000.000

(*) Phải trả tiền mượn bổ sung vốn lưu động.

18. Vay

Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Trả nợ vay trong năm	Chuyển từ vay dài hạn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn (i)	288.016.649.220	(1.090.000.000)	-	286.926.649.220
SHB- Chi nhánh Vạn Phúc	288.016.649.220	(1.090.000.000)	-	286.926.649.220
Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	1.593.110.373.363	-	300.000.000.000	1.893.110.373.363
Vietinbank- Vay dài hạn	1.160.593.773.363	-	200.000.000.000	1.360.593.773.363
Vietinbank- Trái phiếu thường	432.516.600.000	-	100.000.000.000	532.516.600.000
Cộng	1.881.127.022.583	(1.090.000.000)	300.000.000.000	2.180.037.022.583

Vay dài hạn

	Số đầu năm	Trả nợ vay trong năm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	Số cuối năm
Nợ dài hạn (iii)	7.030.637.496.354	(2.550.000.000)	2.745.813.361	7.030.833.309.715
Vietinbank- Vay dài hạn (*)	4.646.921.016.354	(1.683.000.000)	2.745.813.361	4.647.983.829.715
Trái phiếu thường (**)	2.383.716.480.000	(867.000.000)	-	2.382.849.480.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(1.593.110.373.363)			(1.893.110.373.363)
Vietinbank- Vay dài hạn	(1.160.593.773.363)			(1.360.593.773.363)
Vietinbank- Trái phiếu thường	(432.516.600.000)			(532.516.600.000)
Cộng	5.437.527.122.991			5.137.722.936.352

Tại ngày 31/12/2023 khoản vay dài hạn đến hạn trả và trái phiếu đến hạn trả đã quá hạn thanh toán với số tiền là 1.593.110.373.363 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 1.293.110.373.363 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam. Khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với số tiền là 286.926.649.220 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 288.016.649.220 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn-Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

18. Vay (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư vay ngắn hạn	31/12/2023	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
SHB- Chi nhánh Vạn Phúc (*)	286.926.649.220	6 tháng	450.000.000.000	10,0%	(iii)

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ SHB bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 3051/2019/MBN.VAMC-SHB ngày 29 tháng 11 năm 2019 theo như thông báo của SHB trong Công văn số 46/2020/CV-SHB.VP ngày 03 tháng 3 năm 2020. Theo Công văn này, VAMC ủy quyền cho SHB thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà SHB đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, vào ngày 8 tháng 11 năm 2021, SHB đã mua lại khoản nợ ngắn hạn này từ VAMC theo Hợp đồng số 444/2021/BN.VAMC-SHB. Mục đích khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Chi tiết số dư nợ dài hạn		Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay dài hạn - Viettinbank					
VND (*)	4.554.444.920.898	300 tháng	4.971.500.000.000	11,0%	(iii)
USD (**)	94.194.510.322			8,8%	(iii)
Cộng	4.648.639.431.220				
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	(1.360.593.773.363)				
Cuối kỳ	3.288.045.657.857				

(*) Theo Công văn số 466/CN TP. HCM-KHDNL ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Vietinbank, các lãi suất vay dài hạn 11,0%/năm và 8,8%/năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Mục đích của khoản vay này là dùng để Đầu tư dự án dây chuyền 2.

(**) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền nguyên tệ là 3.856.479,44 Đô la Mỹ.

Công ty phải thanh toán nợ gốc đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ được đề cập trong Công văn số 9507/TGD-NHCT52.2 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Do đó, các khoản vay và nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được phân loại dựa trên lịch trả nợ này. Mục đích của khoản vay này là dùng để Đầu tư dự án dây chuyền 2.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2016 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2020 đến năm 2026;

Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2017 đến năm 2035 sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

18. Vay (tiếp theo)

Mã trái phiếu	Số lượng	Giá trị 31/12/2023	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
XMCT1209	182.849	182.849.480.000	25/12/2009	25/12/2033
XMCT0510_5	355.000	355.000.000.000	21/05/2010	21/05/2033
XMCT0510_8	345.000	345.000.000.000	21/05/2010	21/05/2033
XMCT1210_1500	1.500.000	1.500.000.000.000	24/12/2010	24/12/2033
Cộng	2.382.849	2.382.849.480.000		

Theo công văn số 9507/TGD-NHCT52.2 của Vietinbank- CN TP. HCM ngày 19/6/2017 về việc cơ cấu thời hạn trả nợ gốc, lãi khoản vay dài hạn, trái phiếu đầu tư dự án dây chuyền II nhà máy Xi măng Công Thanh, Công ty phải thanh toán nợ gốc vay dài hạn (bao gồm cả gốc khoản vay và gốc trái phiếu) đến hết năm 2035 dựa trên phụ lục lịch trả nợ sau khi cơ cấu. Đối với nợ lãi vay dài hạn (bao gồm cả lãi khoản vay và lãi trái phiếu), công ty phải thanh toán theo lịch sau:

+ Đối với lãi vay phải trả lũy kế đến cuối năm 2016: được phân bổ trả từ năm 2020 đến hết năm 2026;

+ Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2017 đến năm 2035: được phân bổ và trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả do chênh lệch giữa lãi phát sinh thực tế với số tiền trả nợ theo lịch cơ cấu sẽ được trả vào năm 2035.

19. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2023		Năm 2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2%	51.481.827	57,2%
Công ty Cổ Phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	9.000.000	10,0%	9.000.000	10,0%
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5,0%	4.502.000	5,0%
Các Cổ đông khác	25.016.173	27,8%	25.016.173	27,8%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100%	90.000.000	100%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	90.000.000	900.000.000.000

20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lỗ sau thuế lũy kế	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	900.000.000.000	(4.898.103.226.239)	(3.998.103.226.239)
Lỗ trong năm		(1.181.768.999.715)	(1.181.768.999.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	900.000.000.000	(6.079.872.225.954)	(5.179.872.225.954)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	900.000.000.000	(6.079.872.225.954)	(5.179.872.225.954)
Lỗ trong năm		(1.825.773.554.511)	(1.825.773.554.511)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	900.000.000.000	(7.905.645.780.465)	(7.005.645.780.465)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

21. Lỗ trên cổ phiếu

a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông	(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>(20.286)</u>	<u>(13.131)</u>

b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
USD	27.098,75	35.134,88
EUR	<u>6.705,93</u>	<u>6.705,93</u>

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	<u>30.263.096.563</u>	<u>30.263.096.563</u>

c) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Dưới 01 năm	28.320.000.000	-
Từ 01 năm đến 5 năm	42.480.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>70.800.000.000</u>	<u>-</u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	455.517.663.238	1.580.587.358.321
<i>Doanh thu thuần về bán xi măng</i>	<i>273.639.316.399</i>	<i>885.499.007.449</i>
<i>Doanh thu thuần về bán clinker</i>	<i>181.878.346.839</i>	<i>695.088.350.872</i>
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	4.555.334.252	13.687.070.255
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23.335.349.793	1.403.425.926
Cộng	<u>483.408.347.283</u>	<u>1.595.677.854.502</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh Mục V.34) như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh -Khu vực Miền Nam	57.316.851.500	484.283.616.150
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc	526.209.800	25.038.810.000
Công ty Cổ phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	9.646.047.737	23.439.526.458
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh	6.867.383.192	3.264.760.854
Cộng	74.356.492.229	536.026.713.462

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	493.303.120.487	1.577.048.690.731
<i>Giá vốn xi măng đã bán</i>	<i>278.656.303.578</i>	<i>891.280.467.030</i>
<i>Giá vốn clinker đã bán</i>	<i>214.646.816.909</i>	<i>685.768.223.701</i>
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.264.888.841	17.895.307.140
Chi phí khấu hao, lương và chi phí khác khi tạm dừng sản xuất	233.990.411.601	154.020.205.020
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.238.597.738	-
Cộng	754.797.018.667	1.748.964.202.891

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.618.463	1.291.157.217
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	845.493.193	5.953.472.616
Cộng	851.111.656	7.244.629.833

26. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	1.454.244.965.614	823.651.613.628
Chi phí /(hoàn nhập) chiết khấu thanh toán	-	11.724.208.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.585.553	933.147.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.706.618.994	1.354.152.857
Khác	16.168.793	48.599.353
Cộng	1.457.054.338.953	837.711.721.878

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	1.794.650.828	3.689.846.534
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	1.230.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	126.329.932	260.203.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.834.806	950.422.596
Chi phí vận chuyển	17.626.037.636	60.753.122.447
Chi phí bằng tiền khác	5.876.637.943	1.861.662.692
Cộng	26.345.491.145	68.745.257.707

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

	Năm 2023	Năm 2022
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.640.415.327	23.284.198.588
Chi phí công cụ dụng cụ	4.268.913.291	918.807.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.427.957.095	4.482.687.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.731.736.164	13.053.805.132
Phí tư vấn	492.929.455	342.497.000
Công tác phí	3.894.090.538	941.403.502
Các khoản chi phí bằng tiền khác	30.429.481.313	46.876.098.800
Cộng	67.885.523.183	89.899.497.944

	Năm 2023	Năm 2022
29. Thu nhập khác		
Thưởng xuất hàng đúng tiến độ	-	1.489.995.225
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	11.616.162
Xóa sổ các khoản phải trả	3.440.122.054	-
Thu nhập từ nhượng quyền thương mại	4.500.000.000	-
Thu nhập khác	512.269.138	334.250.163
Cộng	8.552.391.192	1.835.861.550

	Năm 2023	Năm 2022
30. Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp thuế	155.370.783	249.773.320
Các khoản phạt khác	135.000.000	3.900.000
Các khoản chi phí khác	12.212.661.910	40.952.991.860
Cộng	12.503.032.693	41.206.665.180

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo khoản 1 Điều 14, Quyết định Số 102/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu Kinh tế Nghi Sơn và Các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa. Công ty được hưởng thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi có dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ kế toán trước thuế	(1.825.773.554.511)	(1.181.768.999.715)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	40.210.220.361	82.999.945.870
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của tiền năm nay	(39.194.367)	(95.883.413)
Hoàn nhập CLTG do đánh giá lại của tiền năm trước	95.883.413	-
Chi phí lãi vay không được trừ	1.454.244.965.614	823.651.613.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(* Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.342.089.240	938.111.738.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.683.277.640	306.978.031.974
Chi phí vận chuyển	72.524.100.856	219.455.255.175
Chi phí điện	57.981.249.424	117.791.162.701
Chi phí gia công	24.226.868.609	121.339.281.950
Chi phí nhân viên	37.052.492.528	64.532.552.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.837.326.198	77.295.579.242
Chi phí khác bằng tiền	39.026.650.833	63.670.121.144
Cộng	845.674.055.328	1.909.173.722.455

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	113.516.752.639	369.891.594.644	483.408.347.283
Giá vốn	(183.233.490.948)	(571.563.527.719)	(754.797.018.667)
Lợi nhuận gộp	(69.716.738.309)	(201.671.933.075)	(271.388.671.384)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	686.842.950.607	908.834.903.895	1.595.677.854.502
Giá vốn	(685.768.223.701)	(1.063.195.979.190)	(1.748.964.202.891)
Lợi nhuận gộp	1.074.726.906	(154.361.075.295)	(153.286.348.389)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm cổ đông lớn, những nhân sự quản lý chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác là những doanh nghiệp do các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quyền biểu quyết quan trọng hoặc thông qua việc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh -Khu vực Miền Nam
 Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh
 Công ty Cổ phần Intelligent City (*)
 Công ty Cổ phần Bê Tông Công Thanh Hà Nội
 Công ty Cổ Phần Bê Tông Công Thanh
 Công ty TNHH Bê Tông Công Thanh Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai
 Công ty Cổ phần Vận Tải An Tôn
 Công ty TNHH Tina
 Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi
 Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo
 Bà Nguyễn Thị Huệ
 Ông Nguyễn Công Lý
 Bà Lê Thị Diễm Phương
 Bà Ngô Thị Sơn ca
 Bà Trịnh Thị Hạnh

Mối quan hệ

Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Cổ đông lớn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Bên liên quan khác
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Trưởng ban kiểm soát
 Thành viên ban kiểm soát
 Thành viên ban kiểm soát

(*) Công ty Cổ phần Intelligent City trước đây là Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh Khánh Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

34. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh -Khu vực Miền Nam	57.316.851.500	484.283.616.150
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc	526.209.800	25.038.810.000
Công ty Cổ phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	9.646.047.737	23.439.526.458
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh	6.867.383.192	3.264.760.854
Cộng	74.356.492.229	536.026.713.462

Mua hàng hóa và dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Cổ phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	15.100.540.393	121.339.281.950
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh	17.213.625.000	32.878.632.724
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc	80.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Bê Tông Công Thanh Hà Nội	1.655.280.000	1.655.280.000
Cộng	34.049.445.393	156.093.194.674

Hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Mượn tiền bổ sung vốn lưu động từ bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	19.400.000.098	2.000.000.000
Thanh toán các khoản mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	-	(10.100.000.000)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	-	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát	-	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	275.000.000	300.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Hoàng Thi</i>	<i>275.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31/12/2023 như sau:

Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần Bê Tông Công Thanh	54.401.444.430	54.401.444.430
Công ty TNHH Bê Tông Công Thanh Sài Gòn	14.222.511.950	14.222.511.950
Công ty Cổ Phần Bê Tông Công Thanh Hà Nội	9.943.280.773	11.747.535.973
Công ty TNHH Thương Mại Xi Măng Công Thanh- Khu Vực Miền Nam	46.282.295.603	48.773.408.750
Cộng	124.849.532.756	129.144.901.103

Trả trước người bán	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần Vận tải An Tôn	38.275.807.971	41.775.807.971
Cộng	38.275.807.971	41.775.807.971

Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần Nhiệt điện Công Thanh	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ Phần Bê tông Công Thanh	19.528.515.366	19.528.515.366
Công ty Cổ Phần Vận Tải An Tôn	13.357.855.956	13.357.855.956
Cộng	60.721.835.732	60.721.835.732

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

34. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Intelligent City	22.483.999.445	22.483.999.446
Cộng	22.483.999.445	22.483.999.446
Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	279.616.881.901	291.986.939.979
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Công Thanh	24.160.270.914	17.643.855.924
Cộng	303.777.152.815	309.630.795.903
Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Intelligent City	37.150.000.000	37.150.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xi Măng Công Thanh Miền Bắc	3.213.569.999	5.007.434.211
Cộng	40.363.569.999	42.157.434.211
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	33.650.000.098	14.250.000.000
Công ty TNHH Tina	3.578.000.000	3.578.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	10.244.000.000	10.244.000.000
Cộng	47.472.000.098	28.072.000.000
Phải trả dài hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	326.000.000.000	326.000.000.000
Cộng	326.000.000.000	326.000.000.000

35. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 08 tháng 5 năm 2024.

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 5 năm 2024

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Thi
Người đại diện theo pháp luật